CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA CAFE SƠN THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINA CAFE SƠN THÀNH
DN: C=VN, S=PHÚ YÊN, L=Tây Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINA CAFE SƠN THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4400234169
Reason: I am the author of this document
Location: 123456789
Date: 2024.03.08 09:40:52 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE SƠN THÀNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành công bố Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ ngày 08/05/2008 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11/09/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2023.

Vốn điều lệ: *10.000.000.000 đồng.*

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2023: *10.000.000.000 đồng.*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Sơn Tây, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên
- Điện thoại: (84) 0257.3596119
- Fax: (84) 0257.3596120
- Website: www.vinasonthanh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây hồ tiêu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cơ khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Chế biến hạt tiêu;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây cao su.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính có 64 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Hồ Phúc Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2023
• Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/08/2023
• Bà Trần Thị Minh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/08/2023
• Ông Phan Tấn Tình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/08/2023
• Ông Trần Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Đàm Xuân Huyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2020 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Phan Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2023
• Bà Đặng Thị Như Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Đỗ Xuân Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2020 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Dương Hồng Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/01/2022 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Minh Cương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Đàm Xuân Huyên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/05/2020 Miễn nhiệm ngày 18/08/2023
• Ông Đỗ Thành Nhất	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
• Bà Phùng Thị Mỹ Thịnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Nguyễn Thị Ngân — Kế toán trưởng — Bổ nhiệm ngày 01/06/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CP VINACAFE SƠN THÀNH

Nguyễn Minh Cương

Phú Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số:176/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 04/03/2024 của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

(1) Như trình bày tại mục (i1) đến (i4) của Thuyết minh số 6a và Thuyết minh số 7, tại thời điểm 31/12/2023, tổng số nợ phải thu liên quan đến các hộ dân nhận khoán là 8.498.264.588 đồng (dự phòng tương ứng đã trích lập là 1.785.407.099 đồng, chiếm tỷ trọng 42,69% giá trị tổng tài sản. Theo đánh giá của kiểm toán viên, hầu hết các khoản nợ nêu trên là quá hạn thanh toán và thuộc diện cần trích lập dự phòng. Tuy nhiên, với các hồ sơ kế toán được cung cấp hiện nay, kiểm toán viên không thể xác định được số liệu dự phòng cần trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính đính kèm.

(2) Trong tổng số nợ phải thu nêu trên có 3.127.890.163 đồng là nợ phải thu các hộ nhận khoán về tiền thuê đất. Kiểm toán viên không thể gửi thư xác nhận đến các đối tượng có liên quan do hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về số nợ phải thu này.

(3) Như trình bày tại Thuyết minh số 31 "Giả định hoạt động liên tục", Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2023, Công ty còn nợ ngân sách nhà nước 3.519.731.593 đồng; Trong đó, tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là 2.446.283.770 đồng. Công ty cũng dự kiến thu hẹp quy mô hoạt động bằng việc đã nộp hồ sơ trả lại 517 ha đất (chiếm 46% tổng diện tích đất thuê sản xuất nông nghiệp của Công ty) cho địa phương. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể thanh toán nghĩa vụ thuế cho nhà nước hay không sẽ tùy thuộc vào việc có thu hồi kịp thời các khoản nợ nêu tại mục (1) hoặc tiếp cận được với các nguồn lực tài chính khác.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc	**Đinh Công Toàn – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5278-2021-010-1*

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**8.692.453.831**	**7.789.348.240**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1.478.089.189**	**1.495.431.984**
1.	Tiền	111	5	1.478.089.189	1.495.431.984
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.747.767.123**	**5.782.064.025**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.150.000	20.700.000
2.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.a	956.627.529	933.128.993
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.555.396.693	6.613.642.131
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.785.407.099)	(1.785.407.099)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**466.597.519**	**506.750.257**
1.	Hàng tồn kho	141	8	466.597.519	506.750.257
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		-	**5.101.974**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.101.974
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.033.726.743**	**7.681.811.820**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.937.925.799**	**4.975.204.360**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.b	4.937.925.799	4.975.204.360
2.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.447.216.012**	**1.905.586.574**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.447.216.012	1.905.586.574
	- Nguyên giá	*222*		*9.848.036.763*	*9.848.036.763*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.400.820.751)*	*(7.942.450.189)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**10**	**553.958.855**	**686.929.211**
	- Nguyên giá	*231*		*1.329.703.595*	*1.329.703.595*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(775.744.740)*	*(642.774.384)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**46.923.052**	**46.923.052**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	46.923.052	46.923.052
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**47.703.025**	**67.168.623**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	47.703.025	67.168.623
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.726.180.574**	**15.471.160.060**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.821.314.984**	**6.573.107.521**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.131.211.550**	**6.104.289.323**
1.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.540.953.239	3.198.627.975
2.	Phải trả người lao động	314		86.365.500	356.209.841
3.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14.a	123.316.795	88.909.093
4.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.837.156.498	1.914.922.896
5.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	543.400.000	543.400.000
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.518	2.219.518
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**690.103.434**	**468.818.198**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14.b	690.103.434	468.818.198
2.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.904.865.590**	**8.898.052.539**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**8.904.865.590**	**8.898.052.539**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	17	634.097.427	634.097.427
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(1.729.231.837)	(1.736.044.888)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(1.736.044.888)*	*(501.636.336)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.813.051*	*(1.234.408.552)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.726.180.574**	**15.471.160.060**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Minh Cương	Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Ngân

Phú Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	13.126.326.902	15.562.700.355
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	54.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		13.126.326.902	15.562.646.355
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	12.651.841.290	15.162.805.568
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**474.485.612**	**399.840.787**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	99.678.132	112.060.125
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	21	284.530.725	353.653.386
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.090.100.423	3.152.160.058
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(1.800.467.404)**	**(2.993.912.532)**
11.	Thu nhập khác	31	23	1.838.754.553	1.796.460.890
12.	Chi phí khác	32	24	16.004.595	9.236.236
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.822.749.958**	**1.787.224.654**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**22.282.554**	**(1.206.687.878)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	15.469.503	27.720.674
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**6.813.051**	**(1.234.408.552)**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	7	(1.234)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	7	(1.234)

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Minh Cương	Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Ngân

Phú Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		13.191.446.831	13.467.909.319
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(13.834.256.803)	(16.329.003.515)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.567.713.116)	(1.115.672.501)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(27.719.869)	(3.852.800)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.535.075.948	6.090.307.729
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.495.828.943)	(2.188.773.036)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(198.995.952)**	**(79.084.804)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		173.861.437	496.543.680
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	7.791.720	16.739.632
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**181.653.157**	**513.283.312**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(17.342.795)**	**434.198.508**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.495.431.984	1.061.233.476
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**1.478.089.189**	**1.495.431.984**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Minh Cương	Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Ngân

Phú Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ ngày 08/05/2008 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11/09/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2023.

*1.2 **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.*

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hang và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với hoạt động bán hồ tiêu cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại: Không phải kê khai tính thuế giá trị gia tăng;
  - ✓ Đối với hoạt động bán phân bón: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% cho hoạt động bán thuốc bảo vệ thực vật; hồ tiêu (trừ hồ tiêu bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại);
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động bán xăng dầu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	711.717.939	675.442.551
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.371.250	819.989.433
Cộng	**1.478.089.189**	**1.495.431.984**

6. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho các hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn (i1)	956.627.529	(401.708.744)	933.128.993	(401.708.744)
Cộng	**956.627.529**	**(401.708.744)**	**933.128.993**	**(401.708.744)**

(i1) Là khoản phải thu về cho các hộ nông dân nhận khoán vay tiền hoặc cho vay vật tư hàng năm. Thời gian thu hồi vốn vay: Cho vay vào năm nay sẽ thu hồi vào mùa thu hoạch năm sau. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, các hộ nông dân gặp khó khăn nên không thanh toán nợ vay đúng hạn theo hợp đồng khoán, chính sách khoán của Công ty dẫn đến tình trạng nợ lãi nhập gốc nhiều năm.

Từ năm 2018 đến nay, thời tiết diễn biến phức tạp, phần lớn diện tích trồng tiêu bị chết hoặc giảm sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lượng, giá tiêu thành phẩm giảm sâu từ năm 2020 đến nay chưa phục hồi. Trước tình hình khó khăn kéo dài các năm qua và dịch bệnh Covid-19, Công ty quyết định năm 2023 không tính lãi đối với một số hộ dân lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho các hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn (*)	4.937.925.799	-	4.975.204.360	-
Cộng	**4.937.925.799**	**-**	**4.975.204.360**	**-**

(*) Là khoản tiền cho các hộ dân vay để đầu tư kiến thiết cơ bản ban đầu cho các vườn tiêu và được thu dần vào mùa thu hoạch các năm tiếp theo. Trước tình hình khó khăn kéo dài các năm qua và dịch bệnh Covid-19, Công ty quyết định năm 2023 không tính lãi với khoản cho vay này.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cà phê (i2)	478.242.429	-	486.155.412	-
Cho thuê Kiot	-	-	15.400.000	(15.400.000)
Phải thu phí quản lý tiêu, màu (i3)	3.935.504.467	(1.368.298.355)	3.271.521.531	(1.368.298.355)
Phải thu tiền thuê đất các hộ nông dân (i4)	3.127.890.163	-	2.836.807.508	-
Phải thu khác	13.759.634	(15.400.000)	.3.757.680	-
Cộng	**7.555.396.693**	**(1.383.698.355)**	**6.613.642.131**	**(1.383.698.355)**

(i2) Đây là khoản tiền phải thu hồi về việc cho các hộ nhận khoán vay để chăm sóc vườn cà phê. Cơn bão năm 1993 làm cho các vườn cà phê hư hỏng nặng, việc trồng cây cà phê không có hiệu quả, các hộ dân đã thanh lý vườn cà phê để chuyển sang đầu tư trồng tiêu từ năm 2003. Tuy nhiên, hiện nay thu nhập của hộ dân còn thấp, diện tích vườn cây chưa có sản phẩm nhiều, một số hộ nghỉ hưu cam kết trả dần từng năm. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã thống nhất gia hạn thời gian thu nợ chậm nhất đến 31/12/2023 khi vườn tiêu dần ổn định và cho sản phẩm.

(i3) Là khoản phải thu về quản lý phí tiêu, màu phát sinh trong năm 2023 và các năm trước đây. Công ty thu còn chậm là do ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 12 năm 2017 đã làm cho toàn bộ diện tích hồ tiêu kinh doanh và kiến thiết cơ bản của Công ty cùng với diện tích cây màu như mía, mỳ, keo thiệt hại nặng. Bênh cạnh đó, một số cây màu như mỳ bị bệnh khảm lá, cây mía giá bán giảm và nắng hạn nên mất mùa. Các hộ nhận khoán gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc thu hồi công nợ và quản lý phí của Công ty trong năm không đạt kế hoạch.

(i4) Là tiền thuê đất mà các hộ nhận khoán phải nộp hàng năm cho Công ty theo điều khoản được quy định tại các hợp đồng giao – nhận khoán sản xuất nông nghiệp giữa Công ty và các hộ dân trên địa bàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	466.597.519	-	506.750.257	-
Cộng	**466.597.519**	**-**	**506.750.257**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2023.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.827.426.735	220.571.850	702.094.542	97.943.636	9.848.036.763
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**8.827.426.735**	**220.571.850**	**702.094.542**	**97.943.636**	**9.848.036.763**
Khấu hao					
Số đầu năm	7.162.786.171	204.028.878	479.966.430	95.668.710	7.942.450.189
Khấu hao trong năm	369.343.208	16.542.972	70.209.456	2.274.926	458.370.562
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**7.532.129.379**	**220.571.850**	**550.175.886**	**97.943.636**	**8.400.820.751**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.664.640.564	16.542.972	222.128.112	2.274.926	1.905.586.574
Số cuối năm	**1.295.297.356**	**-**	**151.918.656**	**-**	**1.447.216.012**

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.838.174.633 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.329.703.595	1.329.703.595
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.329.703.595**	**1.329.703.595**
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	642.774.384	642.774.384
Tăng trong năm	132.970.356	132.970.356
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**775.744.740**	**775.744.740**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	686.929.211	686.929.211
Số cuối năm	**553.958.855**	**553.958.855**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí san ủi mặt bằng xây dựng ki ốt	46.923.052	46.923.052
Cộng	**46.923.052**	**46.923.052**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	47.703.025	67.168.623
Cộng	**47.703.025**	**67.168.623**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	44.419.929	34.815.791	9.604.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.867.874	15.469.503	27.719.869	11.617.508
Thuế thu nhập cá nhân	1.685.600	-	1.685.600	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.173.074.501	1.073.447.823	726.790.731	3.519.731.593
Các loại thuế khác	-	7.029.728	7.029.728	-
Cộng	**3.198.627.975**	**1.140.366.983**	**798.041.719**	**3.540.953.239**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền cho thuê nhà nhận trước	123.316.795	88.909.093
Cộng	**123.316.795**	**88.909.093**

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền cho thuê nhà nhận trước	690.103.434	468.818.198
Cộng	**690.103.434**	**468.818.198**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	62.628.291	86.609.419
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.996.726	83.747.039
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.710.531.481	1.744.566.438
- Lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam TP Tuy Hòa (*)	*849.400.000*	*849.400.000*
- Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (phải trả về cổ tức)	*658.338.333*	*708.338.333*
- Phải trả khác	*202.793.148*	*186.828.105*
Cộng	**1.837.156.498**	**1.914.922.896**

(*) Là khoản nợ lãi vay phải trả ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Nam TP Tuy Hòa liên quan đến khoản nợ gốc vay đã được khoanh nợ từ năm 2008.

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công ty đầu tư	658.338.333	708.338.333

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam TP Tuy Hòa (**)	*543.400.000*	-	-	*543.400.000*
Cộng	**543.400.000**	**-**	**-**	**543.400.000**

(**) Là nợ gốc của khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa từ trước năm 1993, khoản vay này đã được Ngân hàng khoanh nợ từ năm 1993.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(501.636.336)**	**10.132.461.091**
Tăng trong năm	-	-	(1.234.408.552)	(1.234.408.552)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(1.736.044.888)**	**8.898.052.539**
Số dư tại 01/01/2023	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(1.736.044.888)**	**8.898.052.539**
Tăng trong năm	-	-	6.813.051	6.813.051
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(1.729.231.837)**	**8.904.865.590**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	6.897.160.000	6.897.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.102.840.000	3.102.840.000
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.000.000*	*1.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.000.000*	*1.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(1.736.044.888)	(501.636.336)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.813.051	(1.234.408.552)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**(1.729.231.837)**	**(1.736.044.888)**

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán xăng, dầu, gas	12.293.568.304	13.898.579.129
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	310.950.817	1.167.460.585
Doanh thu bán tiêu, bắp	264.038.097	243.624.285
Doanh thu cho thuê nhà, mặt bằng, kho	257.769.684	253.036.356
Cộng	**13.126.326.902**	**15.562.700.355**

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn bán xăng, dầu	11.952.496.791	13.488.609.319
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	302.336.046	1.100.662.702
Giá vốn bán tiêu, bắp	264.038.097	403.794.440
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	132.970.356	169.739.107
Cộng	**12.651.841.290**	**15.162.805.568**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.886.967	984.360
Lãi cho vay đầu tư trồng tiêu, vay phân bón	97.791.165	111.075.765
Cộng	**99.678.132**	**112.060.125**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương nhân viên bán hàng	152.987.663	183.884.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.808.707	89.867.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.660.991	28.406.209
Các khoản khác	32.073.364	51.495.159
Cộng	**284.530.725**	**353.653.386**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	33.957.172	17.593.437
Tiền lương nhân viên quản lý	1.397.291.000	1.126.591.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.612.230	120.327.912
Chi phí dự phòng	-	1.420.369.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.533.471	121.844.226
Các khoản khác	439.706.550	345.434.274
Cộng	**2.090.100.423**	**3.152.160.058**

23. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động tiêu buồng và phí quản lý tiêu	1.798.754.553	1.761.774.482
Thu nhập khác	40.000.000	34.686.408
Cộng	**1.838.754.553**	**1.796.460.890**

24. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí chậm nộp thuế	16.004.595	9.236.236
Cộng	**16.004.595**	**9.236.236**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.282.554	(1.206.687.878)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.804.985	1.326.027.249
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	35.804.985	1.492.668.990
- Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	-	(166.641.741)
Tổng thu nhập chịu thuế	58.087.539	119.339.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.469.503**	**27.720.674**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*11.617.508*	*23.867.874*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*3.851.995*	*3.852.800*

26. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.813.051	(1.234.408.552)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.813.051	(1.234.408.552)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**7**	**(1.234)**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.957.172	17.593.437
Chi phí nhân công	1.550.278.663	1.310.475.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.420.937	619.336.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.194.462	187.019.186
Chi phí khác bằng tiền	471.779.914	396.929.433
Cộng	**2.374.631.148**	**2.531.354.117**

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận chính là kinh doanh thương mại và bộ phận địa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lý chính là Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

- Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, nguồn cung chủ yếu của Công ty là từ các hộ dân nhận khoán trên địa bàn huyện Tây Hòa. Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về giá sản phẩm nông sản đầu ra vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới và tình hình thời tiết khu vực miền Trung Việt Nam. Do đó, rủi ro về giá của hoạt động kinh doanh nông sản vẫn ở mức cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

- Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Công ty chủ yếu bán lẻ cho khách hàng và thu tiền ngay. Do đó, Công ty đánh giá rằng hầu như không có rủi ro tín dụng đối với mảng kinh doanh này.
- Đối với hoạt động cho vay vốn trồng tiêu: Công ty cho các hộ dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn, bao gồm: vốn đầu tư kiến thiết cơ bản vườn tiêu (cho vay dài hạn thu hồi dần qua các mùa thu hoạch tiêu theo hợp đồng giao khoán 30 năm); vốn kinh doanh tiêu (khoản cho vay ngắn hạn theo mùa vụ của tiêu: cho vay vụ này, vụ sau thu hồi). Đối với vườn tiêu khỏe mạnh cho sản phẩm tốt thì việc thu hồi vốn của Công ty hoàn toàn đảm bảo. Tuy nhiên, do ngành nông nghiệp từ năm 2018 đến nay gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến xấu, mưa bão làm phần lớn diện tích vườn trồng tiêu bị chết, đến nay chưa thể phục hồi để cho sản phẩm, dẫn đến việc Công ty cũng gặp khó khăn trong việc thu hồi khoản vốn cho vay ngắn hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Vay và nợ thuê tài chính	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.710.531.481	-	1.710.531.481
Cộng	**2.253.931.481**	**-**	**2.253.931.481**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Vay và nợ thuê tài chính	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.744.566.438	-	1.744.566.438
Cộng	**2.287.966.438**	**-**	**2.287.966.438**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.478.089.189	-	1.478.089.189
Phải thu khách hàng	21.150.000	-	21.150.000
Phải thu về cho vay	554.918.785	4.937.925.799	5.492.844.584
Phải thu khác	6.187.098.338	-	6.187.098.338
Cộng	**8.241.256.312**	**4.937.925.799**	**13.179.182.111**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.495.431.984	-	1.495.431.984
Phải thu khách hàng	20.700.000	-	20.700.000
Phải thu về cho vay	933.128.993	4.975.204.360	5.908.333.353
Phải thu khác	5.229.943.776	-	5.229.943.776
Cộng	**7.679.204.753**	**4.975.204.360**	**12.654.409.113**

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.600.000	-
Hồ Phúc Long	Chủ tịch HĐQT	3.200.000	4.800.000
Đàm Xuân Huyên	Ủy Viên HĐQT	2.800.000	4.200.000
Nguyễn Minh Cương	Ủy Viên HĐQT	1.400.000	-
Trần Thị Minh Thư	Ủy Viên HĐQT	4.200.000	4.200.000
Trần Văn Minh	Ủy Viên HĐQT	2.800.000	4.200.000
Nguyễn Thị Ngân	Ủy Viên HĐQT	4.200.000	4.200.000
Phan Tấn Tình	Ủy Viên HĐQT	1.400.000	-
Lương của Ban Giám đốc			
Nguyễn Minh Cương	Giám đốc	47.268.000	-
Đàm Xuân Huyên	Giám đốc	95.895.461	109.723.695
Đỗ Thành Nhất	Phó Giám đốc	105.016.800	96.534.185
Phùng Thị Mỹ Thịnh	Phó Giám đốc	105.016.800	31.466.231

31. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Theo thông báo của Cục thuế tỉnh Phú Yên, đến thời điểm 31/12/2023, Công ty còn nợ ngân sách nhà nước (sau khi giảm 30% tiền thuê đất năm 2023) là 3.519.731.593 đồng. Trong đó, tiền thuê đất Công ty còn nợ là 3.184.371.102 đồng, tiền chậm nộp là 335.360.491 đồng. Theo các hợp đồng giao – nhận khoán sản xuất nông nghiệp với người dân, số tiền thuê đất Công ty phải thu lại tương ứng từ các hộ nhận khoán là 3.127.890.163 đồng. Tại Thông báo số 28/TB-CTPHY-KDT ngày 10/01/2024 của Cục thuế tỉnh Phú Yên, tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là 2.446.283.770 đồng. Việc Công ty có thể thanh toán được nghĩa vụ thuế cho nhà nước hay không sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng thu hồi các khoản nợ đã quá hạn thanh toán từ các hộ khoán.

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là liên kết với người nông dân dưới hình thức hộ nhận khoán đất canh tác để sản xuất nông nghiệp và thu mua từ họ các sản phẩm chủ yếu là cafe, hồ tiêu,…và một số ít hơn là hoa màu (mỳ, mía, bắp,…). Công ty hỗ trợ cho các hộ khoán vay tiền để kiến thiết cơ bản vườn tiêu, cung cấp phân bón, cây giống,… để chăm sóc vườn cây hàng năm và thu hồi vốn khi họ thu hoạch.

Từ năm 2017 cơn bão số 12 đã làm cho toàn bộ diện tích hồ tiêu kinh doanh và kiến thiết cơ bản của các hộ khoán cùng với diện tích cây màu như mía, mỳ, keo thiệt hại nặng. Năm 2018, diện tích tiêu bị chết năm 2017 đang trong thời kỳ cải tạo đất, chưa trồng lại được nên không có sản lượng; số diện tích còn lại do nhiễm bệnh nặng chưa phục hồi nên không có khả năng ra hoa. Năm 2019, một số diện tích tiêu mới bắt đầu trồng lại thì đến năm 2023 mới có thu hoạch. Bên cạnh đó một số cây màu như mỳ bị bệnh khảm lá, cây mía giá bán giảm và nắng hạn nên mất mùa. Diện tích cây trồng liên kết của Công ty đã được Hội đồng đánh giá của huyện Tây Hòa và xã Sơn Thành Tây xác nhận là bị thiệt hại vườn cây tiêu và các loại cây màu do thời tiết trong năm 2018 và 2019. Đa số các hộ nhận khoán gặp nhiều khó khăn, một số bỏ canh tác, dẫn đến việc khó khăn, chậm trễ khi thu hồi công nợ và quản lý phí của Công ty không đạt kế hoạch.

Trước tình hình khó khăn trên, Công ty đã làm hồ sơ trả lại 517 ha đất (chiếm 46% tổng diện tích đất thuê sản xuất nông nghiệp của Công ty) cho địa phương từ tháng 10/2020 nhưng đến nay chưa thực hiện được. Đây là diện tích người dân không đóng tiền thuê đất cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang nỗ lực đôn đốc việc thu hồi nợ từ các hộ khoán để có thể thanh toán tiền thuế cho ngân sách nhà nước.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, ngoài công tác đôn đốc thu hồi công nợ, Công ty đang thực hiện công tác chuyển đổi giống cây trồng, dự kiến từ năm 2024 đến năm 2026 triển khai trồng 150 ha cafe (giống chín muộn TR 14-15).

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Minh Cương	Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Ngân

Phú Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2024